

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA M
M T S Đ A PH NG THÁNG 8 NĂM 2010
Tháng trước =100

	Đơn vị tính: %									
	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Thái Nguyên	Hải Phòng	Thanh Hóa	Đà Nẵng	Khánh Hòa	Gia Lai	Vĩnh Long	Cần Thơ
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,15	99,75	100,06	100,12	100,17	100,15	100,15	100,06	103,42	100,05
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,79	99,87	100,23	100,58	100,61	100,74	100,50	100,34	100,50	99,12
1- Lương thực	100,69	99,23	99,65	100,60	100,28	101,31	100,47	100,99	103,52	101,12
2- Thức phẩm	100,83	99,94	100,49	100,69	100,89	100,63	100,69	100,20	99,65	97,98
3- Ăn uống ngoài gia đình	100,73	100,10	100,00	100,28	100,15	100,52	100,00	100,00	100,18	100,50
II. Đồ uống và thuốc lá	100,26	100,00	100,00	100,04	100,11	100,08	100,17	100,00	100,19	100,80
III. May mặc, mũ nón, giày dép	100,26	100,12	100,13	100,27	100,38	100,38	100,88	102,61	101,02	102,68
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	99,93	100,42	100,60	100,33	99,87	99,85	100,01	98,33	99,53	100,01
V. Thi tiêu và đồ dùng gia đình	100,08	100,65	100,38	100,26	100,14	100,49	100,38	100,59	100,03	101,07
VI. Thuê và dịch vụ	100,06	100,11	100,65	100,14	100,47	100,45	100,20	100,32	100,00	102,31
VII. Giao thông	100,40	100,38	100,19	100,43	100,30	100,30	100,23	100,22	100,43	100,58
VIII. Bưu chính viễn thông	95,29	95,29	95,88	95,16	95,03	95,14	95,24	95,93	96,38	95,89
IX. Giáo dục	100,23	100,02	100,16	100,22	100,15	100,06	100,14	101,02	157,76	100,88
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	100,10	100,26	100,16	100,50	100,00	100,00	100,11	100,00	99,98	100,91
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	100,06	99,93	100,00	100,20	100,97	100,47	100,04	100,30	100,23	101,62
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	98,66	98,70	98,91	99,79	99,43	98,70	98,66	99,17	99,15	99,39
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA M	100,73	100,77	100,22	100,80	100,71	100,76	100,72	100,87	100,29	100,31

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà, điện, nước, chi phí đi lại và vật liệu xây dựng